CÔNG TY CỔ PHẦN **ĐT & PT ĐIỆN MIỀN TRUNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: **120** /CT *V/v Giải trình chênh lệch KQSXKD HN quý 2/2026 và quý 2/2025.*	*Nha Trang, ngày 27 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung**

Trụ sở chính: 10 Lam Sơn, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: 0258.3878092 Fax: 0258.3878093

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung.

Mã chứng khoán: SEB

Xin báo cáo giải trình tới Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất quý 2/2026 cao hơn so với hợp nhất quý 2/2025, như sau:

Lợi nhuận hợp nhất quý 2/2026 đạt 40,48 tỷ đồng, cao hơn cùng kỳ năm 2025 là 7,68 tỷ đồng. Do điều kiện thời tiết thuận lợi, lượng nước về hồ nhiều nên cả 2 nhà máy sản lượng đều cao. Trong đó, sản lượng nhà máy Thủy điện Trà Xom đạt cao hơn cùng kỳ năm 2025 nhiều. Do đó sản lượng phát quý 2/2026 cao hơn dẫn đến doanh thu và lợi nhuận hợp nhất cao hơn như trên.

Xin trân trọng cảm ơn!

TỔNG GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.K.D: 4200519791 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA

Phạm Đăng Thanh

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu HCTH.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 02/2026

MỤC LỤC

	Trang
Khái quát về công ty	1 - 3
Các Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Báo cáo tình hình tài chinh hợp nhất	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	8 – 19

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 04 năm 2026. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 319.999.960.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2026 : 319.999.690.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Công ty con

Công ty Cổ phần Thủy điện Trà Xom

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Thôn K8, xã Vĩnh Sơn, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 056.6544393 – 0983 103899
- Fax: (84) 056.3884236

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ tài chính là 50 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 14 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

• Ông Đinh Quang Chiến	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
• Ông Nguyễn Hoài Nam	Thành viên	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 Miễn nhiệm ngày 11/04/2026
• Ông Vũ Quang Sáng	Thành viên	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
• Bà Đinh Thu Thủy	Thành viên	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
• Ông Phạm Sỹ Hùng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Bà Nguyễn Thị Thanh Thư	Thành viên độc lập	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
• Ông Phạm Đăng Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 11/04/2026

Ban Kiểm soát

• Ông Trịnh Giang Nam	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023
• Bà Hồ thị Thu Oanh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

• Bạch Đức Huyến	Thành viên	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Nguyễn Hoài Nam	Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm lại ngày 07/04/2023 Miễn nhiệm ngày 01/05/2026
• Nguyễn Trung Kiên	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 07/04/2023
• Ông Lê Quang Đạo	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01/04/2003
• Ông Phạm Đăng Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/05/2026

Nha Trang, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**253.661.476.469**	**235.427.782.626**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**3.889.133.477**	**24.635.857.858**
1.	Tiền	111		3.889.133.477	1.635.857.858
2.	Các khoản tương đương tiền	112			23.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**192.149.054.904**	**134.653.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	192.149.054.904	134.653.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**54.704.639.165**	**73.198.485.590**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	51.980.612.471	70.578.142.647
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.043.060.500	695.316.160
5.	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.164.673.776	3.408.734.365
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-1.483.707.582	-1.483.707.582
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**2.584.378.663**	**2.623.052.960**
1.	Hàng tồn kho	141	9	2.584.378.663	2.623.052.960
V.	Tài sản sinh sản ngắn hạn	**150**			
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**334.270.260**	**317.386.218**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	161	**13a**	334.270.260	317.386.218
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**447.919.295.418**	**468.080.782.319**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**380.739.599.634**	**398.596.506.749**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	370.723.769.364	388.557.077.225
	- Nguyên giá	*222*		*1.066.904.659.356*	*1.066.904.659.356*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(696.180.889.992)*	*(678.347.582.131)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	11	10.015.830.270	10.039.429.524
	- Nguyên giá	*228*		*11.171.258.705*	*11.171.258.705*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.155.428.435)*	*(1.131.829.181)*
III.	**Tài sản sinh hoc dài hạn**	**230**		-	-
IV.	**Bất động sản đầu tư**	**240**			
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**213.077.459**	**213.077.459**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	213.077.459	213.077.459
V.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**260**			-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**66.966.618.325**	**69.271.198.111**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13b	59.639.110.917	62.181.296.629
3.	Thiết bị, phụ tùng thay thế đài hạn	273	14	7.327.507.408	7.089.901.482
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**701.580.771.887**	**703.508.564.945**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**28.796.954.148**	**37.661.747.657**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**28.796.954.148**	**37.661.747.657**
2.	Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	15	5.580.385.482	5.184.123.366
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	12.193.797.209	15.507.419.981
4.	Phải trả người lao động	315		813.681.002	3.904.256.688
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	17	1.804.000.000	2.443.000.000
6.	Phải trả ngắn hạn khác	320	18	1.171.553.485	1.024.114.738
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19		
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		7.233.536.970	9.598.832.884
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**0**	**0**
1.	Phải trả người bán dài hạn	331			
2.	Vay và nợ dài hạn	338	20		
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**672.783.817.739**	**665.846.817.288**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**672.783.817.739**	**665.846.817.288**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	319.999.690.000	319.999.690.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*319.999.690.000*	*319.999.690.000*
	- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	21		
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418	21	9.725.778	9.725.778
5.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sử hữu	419	21	184.975.286	184.975.286
6.	Lợi nhuận chưa phân phối	420	21	195.751.553.027	184.576.815.839
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*160.834.492.255*	*146.480.605.372*
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*34.917.060.772*	*38.096.210.467*
7	**Lợi ích của cổ đông không kiểm soát**	**429**	**22**	**156.837.873.648**	**161.075.610.385**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**701.580.771.887**	**703.508.564.945**

Người Đại diện Theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	**Lê Quang Đạo**	**Hoàng Thị Thanh Vân**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 02/2026

Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT-BTC ngày 20/4/2026 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**1**	**23**	**74.485.414.076**	**69.675.892.692**	**173.452.143.769**	**153.126.360.672**
2.	Các khoản giảm trừ	3					
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10		74.485.414.076	69.675.892.692	173.452.143.769	153.126.360.672
4.	Giá vốn hàng bán	11	24	24.034.071.964	23.721.247.508	51.460.272.515	47.545.709.179
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**50.451.342.112**	**45.954.645.184**	**121.991.871.254**	**105.580.651.493**
6	**Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐS đầu tư**	**21**					
7.	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	1.992.869.977	1.406.819.998	2.793.233.300	2.251.065.888
8.	Chi phí hoạt động tài chính	23	26		0		34.793.910
	Trong đó: Lãi vay	24					*34.793.910*
9.	Chi phí bán hàng	25				0	
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.231.084.615	4.115.993.842	7.774.514.975	7.325.785.844
11.	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27					
12.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**48.213.127.474**	**43.245.471.340**	**117.010.589.579**	**100.471.137.627**
13.	Thu nhập khác	31				5.600.000	
14.	Chi phí khác	32		160.725.718	3.425.283.803	311.054.840	3.425.349.394
15.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**-160.725.718**	**-3.425.283.803**	**-305.454.840**	**-3.425.349.394**
16.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**48.052.401.756**	**39.820.187.537**	**116.705.134.739**	**97.045.788.233**
17.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	7.568.815.074	7.020.879.103	18.009.548.206	15.773.632.374
18.	Thuế TNDN hoãn lại	52					
19.	**Lợi nhuận sau thuế**	**60**		**40.483.586.682**	**32.799.308.434**	**98.695.586.533**	**81.272.155.859**
20	Lợi nhuận sau thuế của cty mẹ	61		**36.122.618.933**	**30.039.778.810**	**87.658.993.625**	**73.033.965.566**
21.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	62		**4.360.967.749**	**2.759.529.624**	**11.036.592.908**	**8.238.190.293**
22.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	29	1.019,23	838,64	2.549,23	2.115,03

Người Đại diện Theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Quý 02/2026

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo QĐ số 43/2026/TT - BTC ngày 20/04/2026 của Bộ Tài chính

	Chỉ tiêu	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Quý 2/2026	Quý 2/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**			
1.	Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	1	191.815.924.141	149.308.474.163
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	2	-10.389.373.268	-12.789.651.791
3.	Tiền chi trả cho người lao động	3	-15.422.570.362	-12.281.146.210
4.	Tiền chi trả lãi vay	4		-34.793.910
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	-17.240.136.658	-16.045.244.482
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	19.118.587.740	19.117.071.681
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	-48.871.757.993	-41.523.237.950
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**119.010.673.600**	**85.751.471.501**
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**			
1.	Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		-39.409.091
2.	Thu tiền Tlý, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn khác	22		
1.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-139.344.054.904	-126.315.000.000
2.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	81.848.000.000	118.340.000.000
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.780.832.723	2.243.328.341
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**-54.715.222.181**	**-5.771.080.750**
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**			
1.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-5.042.595.748
2.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-85.042.175.800	-104.220.269.200
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-85.042.175.800**	**-109.262.864.948**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	**50**	**-20.746.724.381**	**-29.282.474.197**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**24.635.857.858**	**59.574.987.971**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**3.889.133.477**	**30.292.513.774**

Người Đại diện theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	**Lê Quang Đạo**	**Hoàng Thị Thanh Vân**

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất Kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 29 tháng 04 năm 2026 với mã số doanh nghiệp là 4200519791. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, thủy điện, công trình điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công tình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí: Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng; mua bán đá, cát, sỏi;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác, chế biến đá, cát, sỏi;
- Giáo dục nghề nghiệp: Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá: Chế biến đá xây dựng

Báo cáo tài chính quý 01/2026 bao gồm Công ty mẹ và Công ty con (Công ty CP Thủy điện Trà Xom). Công ty CP Thủy điện Trà Xom có địa chỉ tại Thôn K8, Xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định với ngành nghề kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh điện năng Tỷ lệ sở hữu là 69,80%.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất và kinh doanh điện năng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng các công trình thủy lợi, thủy điện, công trình điện 110KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác: Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, thiết bị điện, nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày: Nhà nghỉ kinh doanh du lịch;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng: Mua bán vật liệu xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác: mua bán thiết bị xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh; Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập kết thúc niên độ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6 - 50
Máy móc, thiết bị	3 – 10
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 – 20

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.11 Phân phối lợi nhuận thuần

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông hằng năm.

4.12 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy thủy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 05/2011/EAKRÔNGROU/EVN CPC-MIEN TRUNG PID JSC ngày 31/5/2012 ký kết với Tổng Công ty Điện lực Miền Trung áp dụng biểu giá chi phí tránh được theo Quyết định của Cục Điều tiết Điện lực ban hành hằng năm.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
  - ➢ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Ea Krongrou: áp dụng thuế suất 20%
  - ➢ Đối với dự án đầu tư Nhà máy Thủy điện Trà Xom:

    Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh, được miễn thuế 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theoTiền thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện Ea Krongrou trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
- ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng đất do dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gởi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền

	30/06/2026		01/01/2026
	USD	VND	USD	VND
- Tiền mặt tại quỹ (VND)		775.302.213		292.073.420
- Tiền gởi ngân hàng		3.113.831.264		1.343.784.438
- Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng				23.000.000.000
Cộng		**3.889.133.477**		**24.635.857.858**

6. Đầu tư tài chính ngắn hạn:

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	192.149.054.904	134.653.000.000
Cộng	**192.149.054.904**	**134.653.000.000**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng công ty Điện lực Mien Trung	51.980.612.471	70.578.142.647
Cộng	**51.980.612.471**	**70.578.142.647**

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tạm ứng	420.395.486	653.695.056
Lãi dự thu	109.178.014	1.218.659.793
Phải thu khác	1.635.100.276	1.536.379.516
Cộng	**2.164.673.776**	**3.408.734.365**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.543.948.663	2.582.622.960
Công cụ, dụng cụ	40.430.000	40.430.000
Cộng	**2.584.378.663**	**2.623.052.960**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	453.507.794.194	605.142.289.200	7.517.928.727	280.985.890	455.661.345	1.066.904.659.356
Tăng trong kỳ						0
Giảm trong kỳ						0
Số cuối kỳ	**453.507.794.194**	**605.142.289.200**	**7.517.928.727**	**280.985.890**	**455.661.345**	**1.066.904.659.356**
Khấu hao						
Số đầu kỳ	373.808.602.646	307.122.635.772	5.631.100.047	221.374.519	455.661.345	687.239.374.301
Tăng trong kỳ	4.026.709.101	4.688.477.056	214.848.663	11.480.864		8.941.515.684
Giảm trong kỳ	0				0	0
Số cuối kỳ	**377.835.311.747**	**311.811.112.828**	**5.845.948.710**	**232.855.383**	**455.661.345**	**696.180.889.994**
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	79.699.191.548	298.019.653.428	1.886.828.680	59.611.405	0	379.665.285.061
Số cuối kỳ	**75.672.482.447**	**293.331.176.372**	**1.671.980.017**	**48.130.507**	**0**	**370.723.769.364**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	10.841.804.160 0	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Tăng trong kỳ				0
Giảm trong kỳ				0
Số cuối kỳ	10.841.804.160 0	294.454.545	35.000.000	11.171.258.705
Khấu hao				
Số đầu kỳ	814.174.263 0	294.454.545 0	35.000.000	1.143.628.808
Khấu hao trong kỳ	11.799.627			11.799.627
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối kỳ	**825.973.890**	**294.454.545**	**35.000.000**	**1.155.428.435**
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	**10.027.629.897**	**0**	**0**	**10.027.629.897**
Số cuối kỳ	**10.015.830.270**	**0**	**0**	**10.015.830.270**

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m^2, Công ty sử dụng để xây dựng trụ sở làm việc.

(**) Quyền sử dụng 536.301,1m^2 đất tại Xã Tây Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054, hiện được sử dụng cho nhà máy thủy điện EaKrông Rou.

12. Chi phí xây dựng cơ bản

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án NM điện mặt trời	213.077.459	213.077.459
Cộng	**213.077.459**	**213.077.459**

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn	**334.270.260**	**317.386.218**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.497.731	58.871.330
Thù lao, tiền lương của NĐD vốn EVN	48.000.000	
Chi phí Bảo hiểm cháy nổ	95.453.818	44.329.588
Chi phí ngắn hạn khác	173.318.711	214.185.300
b.Dài hạn	**59.639.110.917**	**62.181.296.629**
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3.555.445.890	1.883.576.685
Chi phí giải phóng mặt bằng phân bổ	51.399.301.337	51.804.020.246
Chi phí sửa chữa TSCĐ	3.077.405.175	7.582.788.320
Tiền thuê đất phi NN số 10 LA 2025 - 2027	2.631.378	2.631.378
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.604.327.137	908.280.000
Cộng	**59.973.381.177**	**62.498.682.847**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Tài sản dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Thiết bị phụ tùng thay thế dài hạn	7.327.507.408	7.089.901.482
Cộng	**7.327.507.408**	**7.089.901.482**

15. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Cty CP Lilama 45.3	2.490.344.700	2.490.344.700
Cty CP Sông Đà 10.1	1.646.040.205	1.646.040.205
Andritz Hydro Pritate Ltd	600.505.467	600.505.467
Các đối tượng khác	843.495.110	447.232.994
Cộng	**5.580.385.482**	**5.184.123.366**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Thuế GTGT đầu ra	1.661.778.413	2.780.637.489
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.618.571.410	7.849.159.862
Thuế Thu nhập cá nhân	28.435.829	44.497.585
Thuế tài nguyên	1.134.492.801	3.382.445.321
Các loại thuế, phí khác	750.518.756	1.450.679.724
Cộng	**12.193.797.209**	**15.507.419.981**

17. Chi phí phải trả

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Các khoản trích trước khác	1.804.000.000	2.443.000.000
Trích chi phí HĐQT	*1.804.000.000*	*2.443.000.000*
Cộng	**1.804.000.000**	**2.443.000.000**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2026 VNĐ	01/01/2026 VNĐ
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm thất nghiệp; BHXH, BHYT	6.251.694	13.748.133
Cổ tức phải trả	1.161.323.982	1.006.382.802
Phải trả khác	3.977.809	3.983.803
Cộng	**1.171.553.485**	**1.024.114.738**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư cua chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
01/01/2025	319.999.690.000	9.725.778	184.975.286	177.596.207.281	497.790.598.345
Tăng trong kỳ				130.401.970.485	130.401.970.485
Giảm trong kỳ				123.421.361.927	123.421.361.927
Số dư tại 31/12/2025	**319.999.690.000**	**9.725.778**	**184.975.286**	**184.576.815.839**	**504.771.206.903**
01/01/2026	**319.999.690.000**	**9.725.778**	**184.975.286**	**184.576.815.839**	**504.771.206.903**
Tăng trong kỳ				51.536.374.692	51.536.374.692
Giảm trong kỳ				31.376.790.796	31.376.790.796
Số dư tại 31/03/2026	**319.999.690.000**	**9.725.778**	**184.975.286**	**204.736.399.735**	**524.930.790.799**
01/06/2026	**319.999.690.000**	**9.725.778**	**184.975.286**	**204.736.399.735**	**524.930.790.799**
Tăng trong kỳ				36.122.618.933	36.122.618.933
Giảm trong kỳ				45.107.465.641	45.107.465.641
30/06/2026	**319.999.690.000**	**9.725.778**	**184.975.286**	**195.751.553.027**	**515.945.944.091**

b. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	31.999.969	31.999.969
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.999.969	31.999.969
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (ĐVT: đồng)	10.000	10.000

20. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lợi nhuận quý trước chuyển sang	204.736.399.735	186.440.715.746
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	36.122.618.933	30.039.778.810
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	***45.107.465.641***	***60.803.308.185***
Tạm ứng cổ tức	41.599.959.700	57.599.944.200
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.507.505.941	3.203.363.985
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	**195.751.553.027**	**155.677.186.371**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát ngày đầu kỳ	167.417.454.286	**164.706.659.675**
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tăng trong kỳ	4.360.967.749	2.759.529.624
- Kết quả kinh doanh trong kỳ	*4.360.967.749*	*2.759.529.624*
Lợi ích của cổ đông tối thiểu giảm trong kỳ	14.940.548.387	**14.860.476.480**
- Nhận cổ tức được chia	*14.722.500.000*	*14.722.500.000*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	*218.048.387*	*137.976.480*
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày cuối kỳ	**156.837.873.648**	**152.605.712.819**

22. Doanh thu

	Quý 02/2026 VND	Quý 2/2025 VND
- Tổng doanh thu	**74.485.414.076**	**69.675.892.692**
Doanh thu bán điện thương phẩm	74.485.414.076	69.675.892.692
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**74.485.414.076**	**69.675.892.692**

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 02/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Giá vốn điện thương phẩm	24.034.071.964	23.721.247.508
Cộng	**24.034.071.964**	**23.721.247.508**

24. Doanh thu Tài chính

	Quý 02/2026 VND	Quý 02/2025 VND
Lãi tiền gửi	1.992.869.977	1.406.819.998
Cộng	**1.992.869.977**	**1.406.819.998**

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 02/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.677.799.005	1.993.129.004
Chi phí HĐQT, BKS	1.625.605.851	1.581.807.223
Chi phí quản lý khác	927.679.759	541.057.615
Cộng	**4.231.084.615**	**4.115.993.842**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**48.052.401.756**	**39.820.187.537**
Lợi nhuận kế toán từ hoạt động SXKD chính (điện)	48.052.401.756	39.820.187.537
Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác	0	0
Các khoản điều chỉnh để xác định thu nhập chịu thuế	**1.418.654.193**	**4.878.975.478**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.418.654.193	4.878.975.478
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	*252.000.000*	*360.000.000*
+ Phí quản lý niêm yết,CP ko hợp lý,hợp lệ khác	*1.166.654.193*	*4.518.975.478*
Tổng thu nhập chịu thuế	**49.471.055.949**	**44.699.163.015**
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động KD Chính	*49.471.055.949*	44.699.163.015
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động khác	*0*	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	**8.343.947.113**	**7.660.530.270**
- Hoạt động SXKD chính (10%)	1.550.264.078	1.279.302.333
- Hoạt động SXKD chính (20%)	6.793.683.035	6.381.227.937
Thuế TNDN được miễn giảm	**775.132.039**	**639.651.167**
- Thuế TNDN được giảm 50% theo ưu đãi	775.132.039	639.651.167
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**7.568.815.074**	**7.020.879.103**
Lợi nhuận sau thuế TNDN	**40.483.586.682**	**32.799.308.434**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông ko kiểm soát	**4.360.967.749**	**2.759.529.624**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	**36.122.618.933**	**30.039.778.810**

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý 2/2026 VND	Quý 2/2025 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	36.122.618.933	30.039.778.810
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	3.507.505.941	3.203.363.985
- Điều chỉnh giảm : Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.507.505.941	3.203.363.985
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	32.615.112.992	26.836.414.825
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.999.969	31.999.969
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.019,23**	**838,64**

Người đại diện Theo Pháp luật	Kế toán trưởng	Người lập
Phạm Đăng Thanh	Lê Quang Đạo	Hoàng Thị Thanh Vân

Phê duyệt, ngày 24 tháng 07 năm 2026